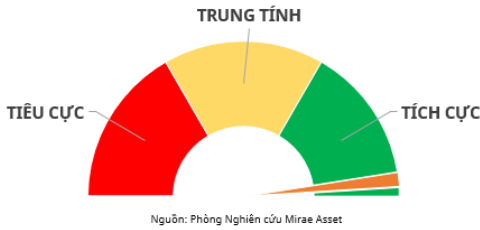


04 Tháng Một 2022

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày Việt Nam

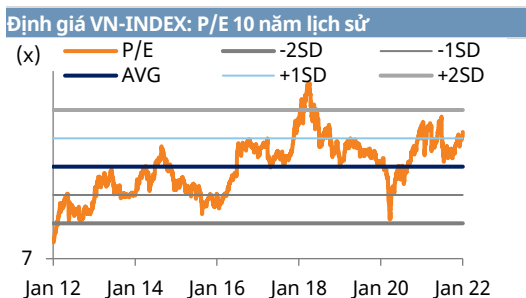
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,525.58	1.82	5.70	38.20
HNX	474.10	0.02	5.53	133.41
UPCOM	113.72	0.91	1.43	52.74
MSCI EM	1,233.50	0.12	0.72	-5.44
NIKKEI	29,301.79	1.77	5.32	6.77
HANG SENG	23,270.89	-0.02	-2.09	-15.29
KOSPI	2,989.24	0.02	0.70	1.52
FTSE	7,384.54	-0.25	3.68	14.30
S&P 500	4,796.56	0.64	5.69	29.61
NASDAQ	15,832.80	1.20	4.95	24.68

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.80	2.81	16.11
SET INDEX	15.39	1.79	7.59
JCI INDEX	25.96	0.00	7.64
PCOMP INDEX	23.19	1.73	7.69

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.87	1	8	-31
10 năm	2.09	-1	0	-27

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,770	0.11	1.29	1.34
US\$/KRW	1,194	-0.18	-0.96	-9.39
US\$/JPY	116	-0.37	-1.96	-10.90
US\$/EUR	0.89	-0.01	-0.11	8.44
US\$/GBP	0.74	-0.11	-1.71	0.58
US\$/SGD	1.36	-0.09	1.00	-2.55

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,071	1,091	874
HNX	112	139	127
UPCOM	90	81	66



Nhận định thị trường

Phiên giao dịch đầu năm ngập tràn sắc xanh

Tiếp nối phiên giao dịch khởi sắc thứ 6 tuần trước, được cộng hưởng thêm thông tin về gói phục hồi kinh tế được Chính phủ trình Quốc hội trong hôm nay, VN-Index tăng tốc ngay từ đầu phiên với sắc xanh ngập tràn thị trường. Đà tăng diễn ra vững chắc xuyên suốt phiên giao dịch, và đánh dấu phiên giao dịch đầu năm 2022 với kết quả ấn tượng. Kết thúc phiên trong niềm hứng khởi của nhà đầu tư, VN-Index đóng cửa tại 1.525,6 điểm, tăng 27,3 điểm, tương ứng 0,4% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, và phá vỡ đỉnh lịch sử, thiết lập cột mốc mới. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 28.616 tỷ đồng, HNX: 2.872 tỷ đồng, UPCOM: 2.600 tỷ đồng.

Với phiên tăng điểm mạnh như hôm nay, số mã tăng áp đảo (332) so với số mã giảm giá (137). Trong số đó, nhóm Xây dựng và Năng lượng là tâm điểm. Ngoại trừ CTD điều chỉnh khá mạnh sau thời gian tăng mạnh thì hầu hết cổ phiếu Xây dựng đều bứt phá mạnh mẽ, với CII, HBC, FCN, LCG đều tăng kịch trần, còn lại C47, HHV và TCD cũng tăng từ 3,4%-6%. Nhóm Năng lượng với BSR, GAS, OIL, PVD, PVS, POW, GEG, vượt trội thị trường với mức tăng từ 4%-7%.

Khối ngoại hôm nay quay lại mua ròng gần 480 tỷ đồng. Trong đó bộ đôi họ Vin là VHM và VRE được mua mạnh nhất với giá trị lần lượt là 218 và 210 tỷ đồng. Chiều ngược lại, CII bị bán ròng 276 tỷ đồng.

Phiên giao dịch tăng điểm mạnh và các điểm số của VN-Index được giữ ở mức cao nhất. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đang ở mức +7, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,8x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	7	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	5	KHẢ QUAN
Dow Jones	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (04/01/2022)	1.525,6	Kháng cự 1 1.570
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.620
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.420

VN-Index tăng tốc mạnh vượt đỉnh lịch sử, các điểm số kỹ thuật nằm ở mức cao. Trong ngắn hạn, mức kháng cự gần nhất được kỳ vọng nằm ở vùng 1.560-1.570

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

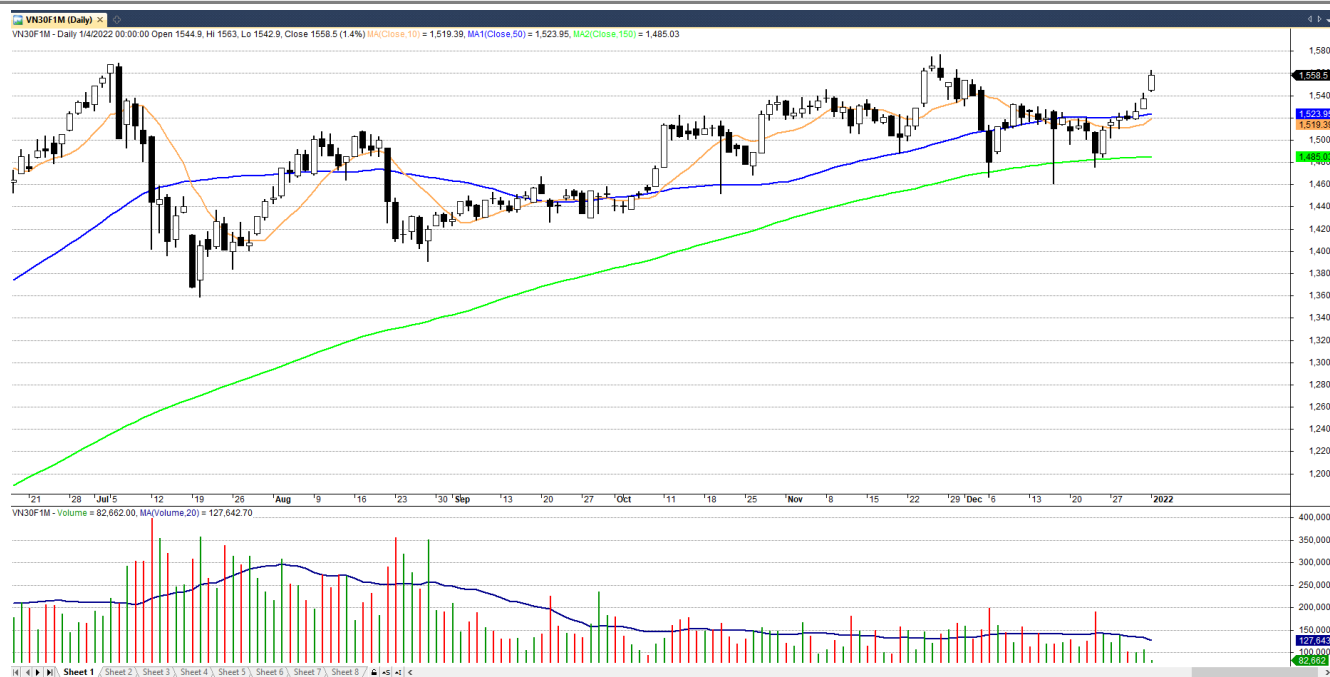
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (04/01/2022)	1.558,5	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.558,7	Hỗ trợ 1	1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-0,4	Hỗ trợ 2	1.450

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	7	KHẢ QUAN

Các điểm số của VN30F1M cũng chuyển sang mức KHẢ QUAN. Tuy nhiên khác với cơ sở, chỉ số này vẫn chưa vượt được đỉnh lịch sử của mình

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
GEX	Điện	43,450	14,272,950	90	7	
TPB	Ngân hàng	42,750	5,670,655	84	7	Top sức mạnh ngành
VIB	Ngân hàng	47,650	2,471,930	99	7	Top sức mạnh ngành
HBC	Xây dựng	32,350	9,383,855	82	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
GEX	43.45	14,272,950	7	KHẢ QUAN	36,997	27.4	3.2	620
VPB	36.05	16,212,385	7	KHẢ QUAN	160,259	13.0	2.6	584
CEO	77.9	7,287,225	7	KHẢ QUAN	20,047	#N/A N/A	7.2	568
STB	32.1	16,520,740	7	KHẢ QUAN	60,515	17.2	1.8	530
TCB	50.9	7,836,380	7	KHẢ QUAN	178,706	10.3	2.0	399
HBC	32.35	9,383,855	7	KHẢ QUAN	7,842	77.3	2.1	304
TPB	42.75	5,670,655	7	KHẢ QUAN	67,620	13.0	2.7	242
HSG	37.5	6,310,290	7	KHẢ QUAN	18,506	4.4	1.7	237
MBB	29.1	7,300,095	7	KHẢ QUAN	109,949	9.9	2.0	212
BSR	24	8,840,955	7	KHẢ QUAN	74,412	#N/A N/A	2.4	212
PVD	31.1	5,841,585	7	KHẢ QUAN	13,097	344.3	1.0	182
PVS	28.2	6,273,270	7	KHẢ QUAN	13,479	23.8	1.1	177
HDB	31.1	5,481,895	7	KHẢ QUAN	61,958	11.1	2.2	170
LPB	22.45	6,220,000	7	KHẢ QUAN	27,021	9.8	1.7	140
VIB	47.65	2,471,930	7	KHẢ QUAN	74,007	13.2	3.3	118
MWG	137.8	783,175	7	KHẢ QUAN	98,228	22.5	5.2	108
GAS	101.9	827,095	7	KHẢ QUAN	195,032	23.8	4.0	84
ART	16.5	4,799,550	7	KHẢ QUAN	1,599	169.3	1.4	79
BID	37.4	1,871,480	7	KHẢ QUAN	189,189	19.2	2.3	70
HCM	45.85	3,746,160	6	KHẢ QUAN	20,963	17.3	3.6	172
APS	39.3	3,077,190	6	KHẢ QUAN	3,262	9.2	3.3	121
SBT	26.25	4,256,605	6	KHẢ QUAN	16,515	24.6	2.0	112
ACB	34.4	3,198,885	6	KHẢ QUAN	92,947	9.6	2.2	110
ASM	23	3,598,080	6	KHẢ QUAN	5,954	10.4	1.2	83
SBS	18.5	3,604,440	6	KHẢ QUAN	2,343	2,039.7	11.3	67
CII	49.6	11,805,530	5	KHẢ QUAN	11,853	4,188.7	2.5	586
DIG	103.4	5,536,415	5	KHẢ QUAN	51,689	58.9	8.7	572
CTG	34.75	8,013,590	5	KHẢ QUAN	167,000	10.1	1.8	278
KSB	47	2,009,355	5	KHẢ QUAN	3,445	13.6	2.0	94
DRH	30.15	2,585,840	5	KHẢ QUAN	1,820	104.2	2.2	78
PVX	7	10,274,475	5	KHẢ QUAN	2,800	#N/A N/A	13.4	72
FIT	16.6	10,120,895	4	KHẢ QUAN	4,361	28.8	1.3	168

VJC	126	777,090	4	KHẢ QUAN	68,243	55.5	4.0	98
VCB	79	1,097,660	4	KHẢ QUAN	373,870	17.7	3.4	87
TSC	15.6	5,016,650	4	KHẢ QUAN	2,303	20.4	1.3	78
DPG	75	993,465	4	KHẢ QUAN	4,725	12.5	3.8	75
HHV	27.7	9,576,760	3	TRUNG TÍNH	7,407	47.5	1.2	265
SHB	22.5	10,368,680	3	TRUNG TÍNH	60,005	12.3	1.9	233
VIX	33.3	5,950,650	3	TRUNG TÍNH	9,144	10.1	3.1	198
VNM	86.7	1,564,165	3	TRUNG TÍNH	181,199	19.2	5.8	136
KDH	54.4	2,452,460	3	TRUNG TÍNH	34,976	29.3	3.6	133
SZC	70.5	1,324,610	3	TRUNG TÍNH	7,050	27.4	5.0	93
HPG	46.75	16,738,585	2	TRUNG TÍNH	209,109	6.6	2.5	783
VCG	53.6	10,732,450	2	TRUNG TÍNH	23,676	41.3	3.6	575
FLC	18.7	24,054,456	2	TRUNG TÍNH	13,277	8.7	1.4	450
LDG	23	16,459,180	2	TRUNG TÍNH	5,507	181.1	1.8	379
SHS	51.6	6,542,795	2	TRUNG TÍNH	16,784	12.6	3.6	338
NKG	38.65	4,469,260	2	TRUNG TÍNH	8,480	4.1	1.6	173
PAN	39.2	3,761,280	2	TRUNG TÍNH	8,189	38.6	2.2	147
TTF	14	9,077,095	2	TRUNG TÍNH	4,357	#N/A N/A	#N/A N/A	127
CTD	106	870,750	2	TRUNG TÍNH	7,829	145.8	0.9	92
GMD	47.4	1,494,335	2	TRUNG TÍNH	14,285	32.8	2.4	71
VIC	100.7	2,677,330	1	TRUNG TÍNH	384,327	80.9	3.8	270
SSI	53	14,965,905	0	TRUNG TÍNH	52,064	24.4	3.9	793
MSN	170	4,153,015	0	TRUNG TÍNH	200,691	83.7	9.3	706
VHM	85.1	6,887,665	0	TRUNG TÍNH	370,557	9.6	3.2	586
VND	83	6,250,810	0	TRUNG TÍNH	36,100	16.4	4.2	519
TCH	28.1	14,594,785	0	TRUNG TÍNH	17,386	21.5	1.8	410
NLG	64.2	6,326,575	0	TRUNG TÍNH	24,585	14.8	2.8	406
NVL	89	3,551,250	0	TRUNG TÍNH	171,808	49.1	5.0	316
VRE	31.15	7,411,495	0	TRUNG TÍNH	70,783	32.7	2.3	231
VCI	74.4	2,430,810	0	TRUNG TÍNH	24,775	17.9	3.9	181
DLG	9.43	13,177,575	0	TRUNG TÍNH	2,822	#N/A N/A	1.3	124
DBC	74	1,345,895	0	TRUNG TÍNH	8,528	8.7	1.8	100
IDI	15.8	5,281,415	0	TRUNG TÍNH	3,597	43.5	1.2	83
SAM	25	3,182,835	0	TRUNG TÍNH	8,750	73.2	2.3	80
HHS	11.3	6,124,995	0	TRUNG TÍNH	3,632	20.4	1.0	69
PC1	40.35	1,924,430	-1	TRUNG TÍNH	9,489	14.4	2.1	78
HT1	23.9	2,818,505	-1	TRUNG TÍNH	9,119	19.7	1.6	67
ROS	13.95	40,171,456	-2	TRUNG TÍNH	7,918	43.3	1.3	560
KBC	61.4	8,663,825	-2	TRUNG TÍNH	34,983	36.0	2.2	532
PDR	94.8	4,175,570	-2	TRUNG TÍNH	46,715	29.2	7.5	396
IDC	73.7	3,740,780	-2	TRUNG TÍNH	22,110	40.6	5.5	276
HNG	12.45	21,012,220	-2	TRUNG TÍNH	13,801	245.1	2.1	262
DGC	159.3	1,299,365	-2	TRUNG TÍNH	27,253	21.9	5.5	207
AAA	20.7	8,653,535	-2	TRUNG TÍNH	6,757	19.6	1.4	179
LCG	23.2	7,626,825	-2	TRUNG TÍNH	4,000	11.5	1.8	177
IJC	32.1	4,974,335	-2	TRUNG TÍNH	6,969	9.4	2.1	160
FRT	95	1,390,800	-2	TRUNG TÍNH	7,503	65.7	5.7	132
VGC	56.9	2,083,535	-2	TRUNG TÍNH	25,511	26.8	3.9	119

GVR	37.6	3,065,405	-2	TRUNG TÍNH	150,400	30.2	3.1	115
NBB	46.85	1,648,320	-2	TRUNG TÍNH	4,692	10.6	2.4	77
HDG	66.5	983,485	-2	TRUNG TÍNH	13,058	16.5	3.4	65
POW	18.7	32,331,604	-4	TIÊU CỰC	43,793	15.1	1.5	605
HAG	13	35,357,160	-4	TIÊU CỰC	12,056	#N/A N/A	2.5	460
ITA	17.3	21,641,740	-4	TIÊU CỰC	16,233	98.4	1.5	374
DXG	35.2	9,580,835	-4	TIÊU CỰC	20,980	27.1	2.5	337
SCR	22.4	11,679,360	-4	TIÊU CỰC	8,206	29.1	1.7	262
HQC	9.04	25,008,404	-4	TIÊU CỰC	4,308	1,023.0	1.0	226
DCM	37.1	5,504,235	-4	TIÊU CỰC	19,641	21.8	3.0	204
FCN	29.4	6,598,250	-4	TIÊU CỰC	3,688	31.4	1.6	194
KDC	54	2,280,040	-4	TIÊU CỰC	13,588	26.5	2.3	123
FPT	93.5	1,173,255	-4	TIÊU CỰC	84,848	21.0	5.0	110
KLF	8.3	10,512,040	-4	TIÊU CỰC	1,372	966.1	0.8	87
AMD	8.6	8,871,790	-4	TIÊU CỰC	1,406	52.5	0.8	76
BCG	24.2	2,926,310	-4	TIÊU CỰC	10,801	8.5	2.6	71
DPM	50.8	5,110,355	-6	TIÊU CỰC	19,880	12.6	2.2	260
VGX	27.3	4,920,185	-6	TIÊU CỰC	13,650	47.9	2.2	134
NTL	40.85	1,964,205	-6	TIÊU CỰC	2,491	8.4	2.0	80
TNG	33.2	2,346,280	-6	TIÊU CỰC	3,078	14.4	2.1	78

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Hoạt động nhà máy Trung Quốc tăng trong tháng 12, chứng khoán châu Á trái chiều

Chỉ số MSCI châu Á – Thái Bình Dương không gồm Nhật Bản tăng 0,39%. Tại Nhật Bản, Nikkei 225 tăng 1,77%, Topix tăng 1,91%. Thị trường Trung Quốc đi xuống với Shanghai Composite giảm 0,36%, Shenzhen Component giảm 0,79%. Hang Seng của Hong Kong giảm 0,15%. Sản xuất của Trung Quốc tăng trưởng trong tháng 12 với PMI Caixin/Markit là 50,9 điểm, cao hơn mức 49,9 điểm của tháng trước đó và vượt dự báo 50 điểm của Reuters.

Trình Quốc hội gói phục hồi kinh tế gần 350.000 tỷ đồng

Ngay sau khi khai mạc kỳ họp bất thường của Quốc hội, Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng, thừa ủy quyền của Thủ tướng trình bày tờ trình về dự thảo nghị quyết về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ triển khai Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. heo tờ trình, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội tập trung vào 5 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu với quy mô thực hiện dự kiến trong năm 2022-2023. Thứ nhất, Chính phủ, đề xuất chi khoảng 60.000 tỷ đồng để mở cửa nền kinh tế gắn với đầu tư nâng cao năng lực y tế, phòng, chống dịch bệnh. Thứ hai, chi khoảng 53.000 tỷ đồng để đảm bảo an sinh xã hội và hỗ trợ việc làm. Thứ ba, chi khoảng 110.000 tỷ đồng để hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Thứ tư, chi khoảng 114.000 tỷ đồng cho phát triển kết cấu hạ tầng, khơi thông nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển. Cuối cùng là Chính phủ sẽ tập trung cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Ngoài ra, huy động từ các quỹ tài chính ngoài ngân sách Nhà nước khoảng 10.000 tỷ đồng để phục vụ một số nhiệm vụ khác. Chi tiết hơn về chương trình, theo Bộ trưởng Bộ kế hoạch và Đầu tư, về giải pháp tài khóa sẽ có tổng quy mô 291.000 tỷ đồng. Trong đó, tăng bội chi để hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách Nhà nước là 240.000 tỷ đồng; Bố trí từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách Trung ương năm 2021 khoảng 6.600 tỷ đồng để hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động; Giảm chi phí cho doanh nghiệp khoảng 6.000 tỷ đồng thông qua việc gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất năm 2022... Về giải pháp tiền tệ, Chính phủ cho biết sẽ tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí quản lý để phấn đấu giảm lãi suất cho vay tối thiểu 0,5-1% trong 2 năm. Để có nguồn lực thực hiện, Chính phủ đề xuất tăng bội chi ngân sách với số tiền là 240.000 tỷ đồng trong 2 năm 2022-2023. Riêng năm 2022, Chính phủ ước tính tăng bội chi thêm khoảng 1,1% lên mức 5,1% để có số tiền khoảng 102.800 tỷ đồng. Chính phủ cũng đề nghị cho phép nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu ngân sách Nhà nước bình quân giai đoạn 2021-2025 có thể cao hơn 25%. Ngoài ra, tổng mức vay, trả nợ của ngân sách trung ương có thể cao hơn kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia; kỳ hạn phát hành trái phiếu Chính phủ bình quân thấp hơn 9 năm. Ngoài ra, ngân sách Nhà nước có thể đi vay một số nguồn hợp pháp và hoàn trả khi có nguồn tăng thu hàng năm. Bộ Tài chính sẽ phát hành trực tiếp trái phiếu Chính phủ cho Ngân hàng Nhà nước.

PMI tháng cuối năm trên 50 điểm, đơn hàng xuất khẩu tăng cao nhất 8 tháng

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 12 đạt 52,5 điểm, tăng nhẹ so với mức 52,2 điểm so với tháng trước. Điều này cho thấy các điều kiện kinh doanh đã cải thiện tháng thứ ba liên tiếp và sự phục hồi của ngành sản xuất tích cực nhất kể từ tháng 5/2021. Số lượng đơn đặt hàng mới tiếp tục tăng vào cuối năm với mức ngang bằng so với tháng 11. Số đơn hàng xuất khẩu mới cũng tăng với mức tăng cao nhất 8 tháng trở lại đây. Số đơn đặt hàng mới tăng đã giúp sản lượng ngành sản xuất tăng theo dù tốc độ tăng có chậm lại do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Một trong những điểm tích cực của PMI tháng 12 là chỉ tiêu việc làm đã tăng trở lại sau 6 tháng giảm liên tiếp. Tuy vậy, đây vẫn là mức tăng khiêm tốn khi một số nhà sản xuất cho biết người lao động trở về quê và chưa trở lại làm việc. Việc thiếu lao động, cùng với số lượng đơn đặt hàng mới tiếp tục tăng đã làm lượng công việc tồn đọng tăng tháng 4 tư liên

tiếp. Hoạt động mua nguyên liệu sản xuất trong tháng 12 đã giảm mạnh và nhanh khi các nhà sản xuất đã thực hiện việc này vào những tháng trước đó. Tuy nhiên, hàng tồn kho tiếp được giảm nhẹ do đã được dùng để sản xuất. PMI tháng 12 tiếp tục ghi nhận việc giao hàng đã được cải thiện tích cực nhất kể từ tháng 4/2021. Một số nhà sản xuất cho biết hoạt động vận tải bắt đầu được bình thường trở lại nhưng tình trạng khan hiếm nguyên vật liệu và việc chuyển hàng chậm trễ tiếp tục tiếp tục ảnh hưởng đến khả năng mua nguyên liệu sản xuất. Điều này làm giá hàng hóa đầu vào tiếp tục leo thang, trong đó có giá dầu và chi phí vận chuyển tăng.

TDC: bán 80 căn thuộc dự án khu dân cư Hòa Lợi, thu về gần 330 tỷ đồng

Công ty Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (Becamex TDC, HoSE: TDC) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua việc chuyển nhượng 80 căn lô E12 của dự án khu dân cư Hòa Lợi, tọa lạc tại phường Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và cơ sở hạ tầng cho 80 căn là 329,5 tỷ đồng. Tiến độ thanh toán chia làm 5 đợt, 5% sẽ được thanh toán ngay trong ngày cuối cùng của năm 2021, 90% trong năm 2022 và 5% còn lại thanh toán khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Đối tượng nhận chuyển nhượng là Công ty cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex IJC, HoSE: IJC). Cả Becamex TDC và Becamex IJC đều là đơn vị thành viên của Becamex IDC (HoSE: BCM). Các đơn vị thành viên thuộc Becamex IDC thường xuyên có những giao dịch chuyển nhượng một phần dự án với nhau. Vào đầu tháng 3, Becamex TDC đã mua quyền sử dụng đất các lô HL-E2, HL-E6, HL-E7 thuộc dự án khu dân cư Hòa Lợi từ Becamex IDC với số tiền 456,7 tỷ. Doanh nghiệp cho biết quỹ đất này sẽ sử dụng cho việc thực hiện kế hoạch trung hạn 5 năm. Sau khi đủ hồ sơ pháp lý và hoàn thiện cơ sở hạ tầng bán hàng, công ty sẽ đưa vào kinh doanh. Theo giới thiệu của Becamex TDC, khu dân cư Hòa Lợi có tổng diện tích gần 49 ha, tổng vốn đầu tư 2.137,6 tỷ đồng. Dự án nằm ngay trung tâm thành phố mới Bình Dương thuộc khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương.

BSR: lãi 6.026 tỷ đồng năm 2021

Lọc hóa dầu Bình Sơn (UPCoM: BSR) thông báo doanh thu năm 2021 đạt 100.694 tỷ đồng, tăng 74% so với năm trước; lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ năm 2021 đạt 6.026 tỷ đồng, cao nhất kể từ sau cổ phần hóa (2018) và cải thiện nhiều so với mức lỗ 2.812 tỷ đồng. Giá trị lợi nhuận sau thuế/tấn sản phẩm xuất bán (quy về cùng mặt bằng ưu đãi thuế nhập khẩu của năm 2017) cao nhất từ khi đưa nhà máy vào hoạt động. 9 tháng, doanh nghiệp báo cáo doanh thu công ty mẹ đạt 66.559 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 4.067 tỷ đồng. Như vậy, riêng quý IV, Lọc hóa dầu Bình Sơn đạt doanh thu hơn 34.000 tỷ đồng và lợi nhuận 1.959 tỷ đồng, lần lượt gấp đôi và tăng 58% so với quý IV/2020. Ông Khương Lê Thành, Thành viên HĐQT cho biết nhờ các gói giải pháp quản trị biến động, các kịch bản ứng phó ở mức cao nhất, nhà máy vận hành liên tục, không bị dừng do tanktop, ổn định ở công suất tối ưu.

TNG: Doanh thu Dệt may TNG tháng 12 đạt 468 tỷ đồng, cả năm vượt 13% kế hoạch năm

Dệt may TNG (HNX: TNG) thông báo doanh thu tiêu thụ tháng 12 đạt 467,9 tỷ đồng, tăng 72% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm, doanh thu đạt 5.445,4 tỷ đồng, vượt 13% kế hoạch năm và tăng 22% so với năm 2020. Riêng quý IV, doanh nghiệp dệt may đạt 1.367 tỷ đồng doanh thu, tăng 43% so với cùng kỳ năm trước và thấp hơn mức ghi nhận trong quý II và III. Theo BCTC tháng 11, Dệt may TNG ghi nhận lợi nhuận sau thuế lũy kế 214 tỷ đồng, tăng 38% so với cùng kỳ năm trước và vượt 22% kế hoạch năm. EPS đạt 2.308 đồng, tăng 15%. Doanh nghiệp lý giải lợi nhuận tăng nhờ định hướng tập trung vào khai thác, tăng tỷ trọng các khách hàng FOB (chủ động từ nguyên liệu đến thành phẩm). Cùng với việc khách hàng dịch chuyển đơn hàng từ các nước bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh sang Việt Nam, doanh nghiệp xác định rõ dòng hành mục tiêu là các dòng sản phẩm kỹ thuật, cao cấp. Ngày 14/1 tới đây là ngày đăng ký cuối cùng để TNG lập danh sách cổ đông tạm

ứng cổ tức bằng tiền đợt 1/2021 tỷ lệ 4%. Tổng số tiền thanh toán khoản 37 tỷ đồng, thời điểm thực hiện là 24/1. Chính sách cổ tức năm 2021 dự kiến tối thiểu 16% bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phiếu do HĐQT quyết định.

NT2: ước lãi 515 tỷ đồng năm 2021, giảm 18% so với năm trước

Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HoSE: NT2) vừa thông báo lợi nhuận sau thuế 2021 ước đạt 515,1 tỷ đồng, vượt hơn 11% kế hoạch nhưng giảm 18% so với thực hiện năm 2020. Năm 2021, doanh nghiệp đặt mục tiêu lợi nhuận “khiêm tốn” 462 tỷ đồng – thấp nhất từ 2015 đến nay. Lãnh đạo công ty lý giải kế hoạch thấp là do giá bán điện dự kiến giảm 37,6 đồng/kWh bắt đầu từ đầu năm, giá khí kế hoạch đầu vào cao hơn 20% làm giảm tính cạnh tranh, cùng ảnh hưởng của nguồn năng lượng tái tạo và tác động tích lũy của Covid-19 làm giảm nhu cầu phụ tải... Trong năm qua, NT2 trả nợ vay nước ngoài 519 tỷ đồng. Công ty cũng thanh toán đầy đủ cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 20% với giá trị 575,76 tỷ đồng và đảm bảo tỷ lệ chia cổ tức 15% cho năm 2021. Cũng tại hội nghị đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh 2021, doanh nghiệp đã đề ra các giải pháp cụ thể để triển khai kế hoạch năm 2022. Trước hết, đảm bảo vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 ổn định, an toàn, giảm tối đa sự cố xảy ra. Đồng thời, NT2 chú trọng quản trị công tác mua sắm, quản lý vật tư tồn kho hợp lý để gia tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm 2022. Ngoài ra, hội nghị cũng đề cập đến việc chuẩn bị triển khai công tác tiểu tu năm 2022 và đại tu nhà máy trong năm 2023.

VTR: lỗ tiếp 192 tỷ đồng quý III

Vietravel (UPCoM: VTR) công bố BCTC hợp nhất quý III với doanh thu giảm 88% xuống 57 tỷ đồng. Giá vốn giảm thấp hơn nên lỗ gộp 119 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lãi 66 tỷ đồng. Doanh thu tài chính tăng 99% nhưng chi phí tài chính tăng 112%. Chi phí bán hàng gấp 4,3 lần lên 28 tỷ đồng trong khi chi phí quản lý giảm 42% xuống 31 tỷ đồng. Theo đó, công ty lỗ tiếp 192 tỷ đồng quý III, cùng kỳ năm trước có lãi 440 triệu đồng. Lũy kế 9 tháng, doanh nghiệp lỗ hành báo lỗ ròng 485 tỷ đồng, gấp 7 lần con số lỗ cùng kỳ năm trước.

THI: muốn phát hành 400 tỷ đồng trái phiếu, đảm bảo bằng cổ phiếu CAV và TBD

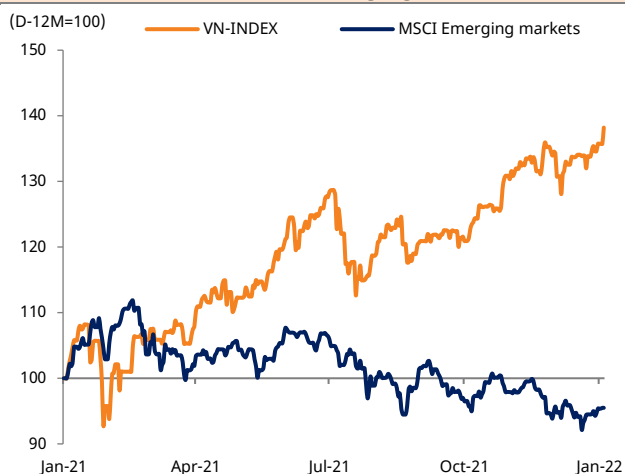
HĐQT Thiết Bị Điện (Thibidi, HoSE: THI) vừa thông qua phương án phát hành 4.000 trái phiếu mệnh giá 100 triệu đồng, tổng giá trị 400 tỷ đồng. Đây là loại không chuyển đổi, không kèm chứng quyền. Tài sản đảm bảo là 15 triệu cổ phiếu CAV của Dây cáp điện Việt Nam (HoSE: CAV) và cổ phiếu TBD của Thiết bị Điện Đông Anh (UPCoM: TBD) với số lượng thế chấp không thấp hơn 35% số cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết của doanh nghiệp. Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ thanh toán đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất của các kỳ tiếp theo bằng biên độ 3%/năm cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được MBBank công bố tại ngày xác định lãi suất. Kỳ hạn trả lãi là 3 tháng/lần. Số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ giúp Thibidi tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh thiết bị điện.

C32: ước lãi 2021 giảm 29%, năm 2022 dự kiến tiếp tục giảm

Công ty cổ phần CIC39 (HoSE: C32) thông báo ước doanh thu năm 2021 đạt 488,9 tỷ đồng, thực hiện 80% kế hoạch năm và giảm 23%; lợi nhuận sau thuế 58,6 tỷ đồng, thực hiện 85% kế hoạch năm và giảm 29% so với năm 2020. Năm 2022, doanh nghiệp lên kế hoạch doanh thu 600 tỷ đồng, tăng 23% và lợi nhuận sau thuế 49 tỷ đồng, giảm 16% so với thực hiện 2021. C32 là doanh nghiệp xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Địa bàn kinh doanh của đơn vị chủ yếu ở Bình Dương, TP HCM, Đồng Nai. Do vậy, hoạt động kinh doanh của C32 cùng các đơn vị thành viên bị ảnh hưởng đáng kể bởi dịch bệnh, phải tạm dừng hoặc gián đoạn sản xuất. Mặt khác, mỏ đá Tân Đông Hiệp hết hạn khai thác từ cuối năm 2019, trong khi công tác xin giấy phép cải tạo mỏ diễn ra không thuận lợi nên công ty chỉ còn duy trì hoạt động chế biến đá tường lượng đá học dự trữ dưới mỏ khai thác.

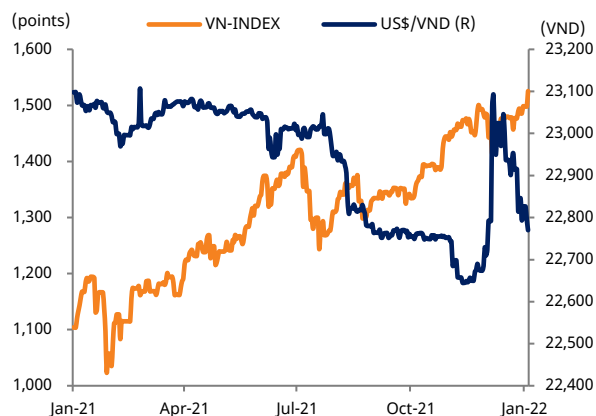
Tuy nhiên, lượng đá học dần cạn kiệt phải xử lý đục thủ công làm phát sinh nhiều chi phí và lượng đá học cũng không đủ để duy trì hoạt động chế biến khiến các máy xay chỉ hoạt động cầm chừng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



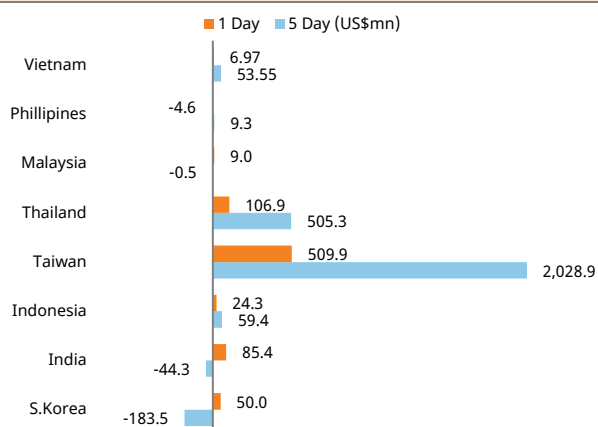
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



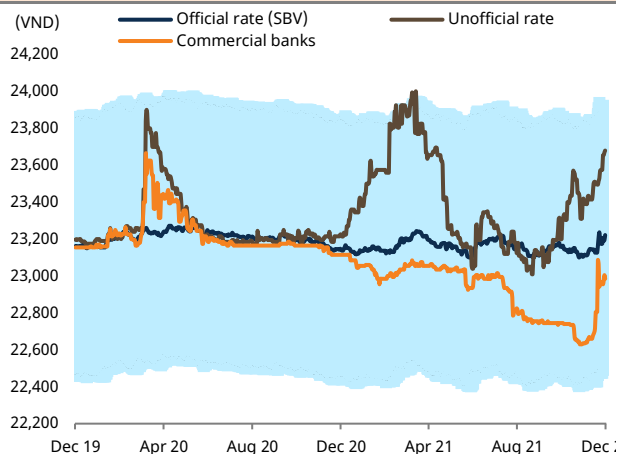
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



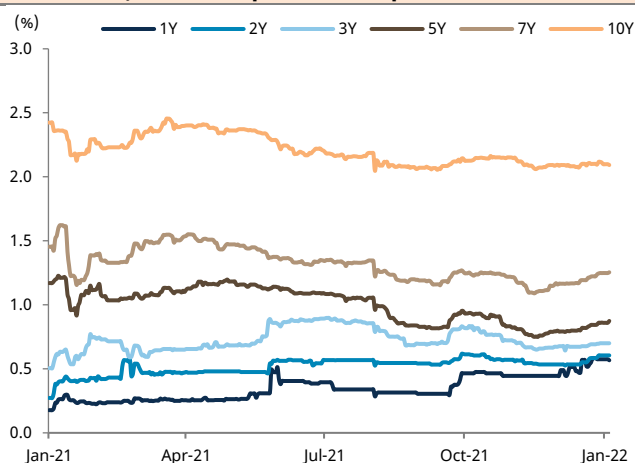
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



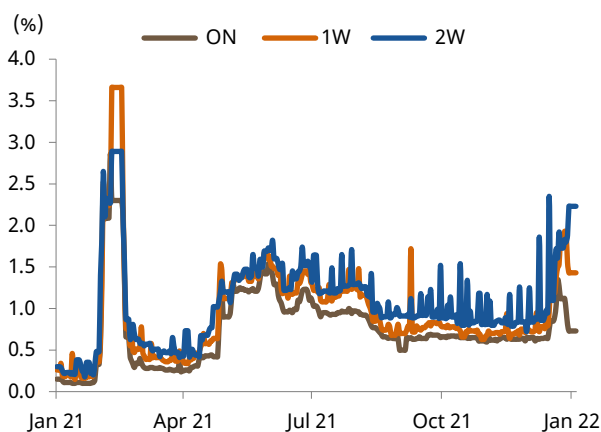
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,558.87	3,982,386		1.5	2.9	3.6	45.6	12.6	10.3	2.3	1.9	60.5	22.3	20.2	20.2
Asia Commercial Bank	ACB VN	34,400	92,947	30.0	-0.3	3.8	5.7	50.1	9.6	7.5	2.1	1.6	27.0	28.4	23.9	24.2
BIDV	BID VN	37,400	189,189	16.7	0.8	5.9	12.0	-2.5	20.6	15.6	2.2	2.0	57.9	32.4	13.1	15.3
Bao Viet Holdings	BVH VN	56,900	42,238	26.4	1.6	1.4	-1.6	-14.2	22.9	19.2	2.0	1.8	18.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	34,750	167,000	25.7	2.5	4.0	5.3	26.3	12.8	9.2	1.7	1.5	-4.6	38.4	15.6	19.2
FPT Corp	FPT VN	93,500	84,848	49.0	0.5	-1.1	-2.1	78.6	20.2	16.6	4.3	3.9	29.1	22.2	24.0	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	101,900	195,032	2.7	5.9	6.3	5.5	14.8	20.1	16.5	3.9	3.5	25.9	21.6	19.7	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,600	150,400	0.5	1.8	-2.6	3.0	27.7	32.8	29.8	NA	NA	21.4	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	31,100	61,958	17.1	0.8	8.2	0.3	61.3	10.8	9.7	2.1	1.7	35.1	11.3	20.9	19.9
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	46,750	209,109	23.6	0.8	1.9	-2.0	49.2	5.7	6.7	2.1	1.6	189.3	-14.9	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	54,400	34,976	32.2	6.7	2.6	18.1	103.9	31.8	23.5	3.6	3.3	-8.6	35.3	13.5	15.7
MBBank	MBB VN	29,100	109,949	23.2	0.7	3.4	2.8	65.5	9.2	7.7	1.8	1.5	44.5	19.5	21.7	21.7
Masan Group Corp	MSN VN	170,000	200,691	31.7	-0.6	0.6	12.6	91.2	39.1	30.9	9.2	7.1	312.6	26.6	31.6	23.1
Mobile World Investment Corp	MWG VN	137,800	98,228	49.0	1.4	2.1	3.2	71.4	21.4	15.5	4.9	3.9	11.7	38.0	26.6	28.3
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	89,000	171,808	7.7	-2.2	0.0	5.0	145.8	41.6	30.3	5.6	5.0	-4.4	37.4	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	94,800	46,715	3.1	-0.4	0.2	-0.1	124.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	55,900	71,026	17.1	3.7	3.3	4.9	1.8	25.8	17.9	3.1	3.1	215.6	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	96,500	21,941	47.2	0.3	0.5	2.7	18.1	23.6	16.2	3.9	3.3	-5.0	45.9	18.4	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	18,700	43,793	2.8	6.9	1.4	38.0	32.6	24.1	19.0	1.4	1.3	-22.4	27.0	7.3	7.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	157,000	100,681	62.5	4.0	6.2	0.0	-21.3	28.9	23.3	4.5	3.9	-23.8	24.2	17.6	19.4
SSI Securities Corp	SSI VN	53,000	52,064	38.4	2.3	7.8	5.0	137.4	23.2	25.3	NA	NA	76.5	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	32,100	60,515	17.6	1.9	14.2	14.6	82.9	19.5	14.6	1.8	1.6	31.9	33.2	10.0	11.4
Techcombank	TCB VN	50,900	178,706	22.5	1.8	4.2	1.4	54.2	10.3	8.7	2.0	1.6	40.1	18.8	21.0	20.0
Tien Phong Bank	TPB VN	42,750	67,620	29.3	4.1	4.9	22.8	107.6	14.3	11.7	2.6	2.1	18.9	22.2	21.2	20.2
Vietcombank	VCB VN	79,000	373,870	23.5	0.3	-1.0	2.9	1.8	19.0	15.8	3.3	2.5	18.7	20.1	20.5	20.4
Vinhomes JSC	VHM VN	85,100	370,557	23.4	3.8	2.8	6.1	20.2	10.2	9.1	3.0	2.3	30.7	11.4	31.5	27.5
Vingroup JSC	VIC VN	101,000	384,327	13.7	6.2	2.0	-4.3	5.2	104.2	73.3	4.2	4.0	-35.5	42.1	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	126,000	68,243	16.4	-1.8	0.8	4.7	0.2	NA	54.9	NA	NA	-9,965.6	-117.8	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	86,700	181,199	54.6	0.3	0.7	1.0	-20.7	18.0	17.0	5.5	5.2	0.9	5.8	33.0	33.6
VPBank	VPB VN	36,050	160,259	15.2	0.7	4.9	1.0	89.7	12.7	10.6	1.9	1.6	19.9	19.2	18.0	16.1
Vincom Retail JSC	VRE VN	31,150	70,783	30.4	3.5	-0.5	10.9	-1.6	38.4	24.7	2.3	2.1	-22.5	55.2	6.1	9.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	27.30	5,838,114	1.8	2.5	5.7	38.2	14.1	11.4	2.4	2.0	69.0	23.4	19.4	19.7
Automobiles & Components	0.04	9,736	1.7	1.4	-0.7	45.8	7.7	6.3	1.3	1.2	20.8	22.3	10.6	11.5
Banks	4.55	1,813,811	1.0	2.8	6.4	43.5	12.6	10.2	2.0	1.7	31.5	23.1	17.5	17.6
Capital Goods	3.13	352,527	3.6	4.4	22.6	150.9	14.2	11.8	0.5	0.4	27.2	33.7	8.1	8.5
Commercial & Professional Services	0.00	5,539	0.0	0.4	-3.4	19.0	11.1	7.6	NA	NA	-7.8	45.5	7.9	11.0
Consumer Durables & Apparel	0.06	49,924	0.5	1.8	-0.2	67.1	16.7	11.8	2.3	2.0	11.3	39.1	13.1	15.8
Consumer Services	0.00	9,346	-0.1	-1.1	-0.5	23.8	NA	20.1	NA	NA	NA	NA	-8.7	2.6
Diversified Financials	0.78	197,012	1.6	0.5	6.7	179.1	10.1	7.0	NA	NA	80.7	-8.4	16.0	12.6
Energy	0.94	96,920	3.8	3.5	7.3	20.1	44.9	17.5	2.5	2.5	NA	NA	12.1	13.9
Food, Beverage & Tobacco	1.05	619,789	0.7	0.9	6.2	27.9	24.2	19.7	5.4	4.5	NA	11.6	23.6	21.1
Health Care Equipment & Services	0.05	4,124	4.4	2.8	-5.7	28.3	9.2	12.1	NA	NA	40.4	-23.7	11.4	9.5
Household & Personal Products	0.01	1,675	2.8	2.0	0.8	-4.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.17	56,478	1.1	2.5	-1.3	-1.9	19.0	16.0	1.6	1.5	20.0	18.7	7.7	8.6
Materials	1.63	553,224	1.1	1.9	0.9	67.1	14.3	13.2	1.4	1.1	NA	2.4	26.6	20.1
Media & Entertainment	-0.01	1,814	-1.7	0.2	25.8	-20.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.03	33,650	2.1	1.7	21.5	54.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	11.22	1,389,766	0.3	-0.2	-1.9	17.6	12.6	10.9	2.1	2.0	5.6	14.5	11.4	11.7
Retailing	0.33	113,868	3.4	4.1	6.4	53.6	41.1	29.5	2.9	2.6	0.3	23.6	13.1	12.9
Software & Services	0.15	92,265	1.1	1.7	6.4	78.0	20.5	15.1	4.6	3.7	89.9	38.0	24.3	25.9
Technology Hardware & Equipment	0.06	11,183	0.6	0.0	-1.9	78.5	18.6	15.2	4.0	3.6	29.4	22.7	22.1	23.2
Telecommunication Services	0.02	2,649	2.1	1.9	2.3	196.6	20.8	15.2	6.9	5.0	95.3	36.8	29.7	29.3
Transportation	-0.01	203,483	2.3	9.0	27.9	410.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	4.01	310,125	0.1	0.9	7.3	35.1	85.9	81.0	0.7	0.6	60.8	NA	-174.2	63.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	101,000	6.2	3,071,100	6.0
VHM VN	85,100	3.8	10,190,100	3.6
GAS VN	101,900	5.9	1,730,300	2.9
CTG VN	34,750	2.5	12,031,300	1.1
SAB VN	157,000	4.0	395,300	1.0
DIG VN	103,400	6.9	3,536,300	0.9
TCB VN	50,900	1.8	11,334,600	0.8
POW VN	18,700	6.9	20,441,700	0.7
TPB VN	42,750	4.1	11,034,900	0.7
GVR VN	37,600	1.8	2,270,100	0.7

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
NVL VN	89,000	-2.2	2,536,200	-1.0
VJC VN	126,000	-1.8	689,600	-0.3
MSN VN	170,000	-0.6	998,000	-0.3
MSB VN	28,400	-2.1	9,008,800	-0.2
FRT VN	95,000	-5.2	2,197,800	-0.1
SCS VN	153,800	-3.9	12,300	-0.1
HAG VN	13,000	-2.3	33,642,800	-0.1
ACB VN	34,400	-0.3	4,555,000	-0.1
SAM VN	25,000	-2.9	4,475,200	-0.1
CTD VN	106,000	-3.2	1,106,100	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.